

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 04HN/2018-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 30/01/2019 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT4HN/18-17/L18 ngày 30/01/2019.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1,487,895,386,829	1,378,778,236,455
I- Tiền	110	5.1	87,055,409,938	80,079,274,383
1. Tiền	111		87,055,409,938	50,019,774,383
2. Các khoản tương đương tiền	112			30,059,500,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	73,284,821,268	7,929,161,111
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73,284,821,268	7,929,161,111
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		871,614,297,193	894,304,597,884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	661,643,331,899	726,699,416,773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		141,945,607,222	123,451,727,506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	126,998,341,427	100,885,217,193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(58,972,983,355)	(56,731,763,588)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	419,963,366,470	381,750,948,186
1. Hàng tồn kho	141		419,963,366,470	381,750,948,186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		35,977,491,960	14,714,254,891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1,995,755,825	2,312,922,678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	32,997,446,416	11,529,624,124
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	984,289,719	871,708,089
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		498,289,693,464	279,882,040,811
I Các khoản phải thu dài hạn	210		420,575,960	127,100,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	420,575,960	127,100,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

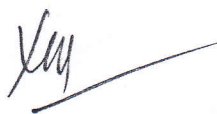
CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		210.171.526.469	159.033.446.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	195.575.044.722	151.701.032.568
- Nguyên giá	222		420.542.979.018	346.887.125.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.967.934.296)	(195.186.092.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		13.185.484.584	5.809.319.095
- Nguyên giá	225		15.839.982.909	6.680.273.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.654.498.325)	(870.954.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.410.997.163	1.523.094.657
- Nguyên giá	228		1.910.997.163	2.023.094.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		208.161.246.298	67.702.632.548
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	208.161.246.298	67.702.632.548
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		52.826.164.000	33.576.164.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	46.550.000.000	27.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(592.836.000)	(592.836.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		26.710.180.737	19.442.697.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	26.710.180.737	14.763.146.818
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.16		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	5.10		4.679.551.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.986.185.080.293	1.658.660.277.266

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.700.993.068.001	1.420.437.533.124
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.498.317.105.800	1.358.525.157.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	668.457.285.896	596.019.946.046
2. Người mua trả tiền trước	312		330.231.087.811	192.916.749.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	10.453.258.104	13.359.630.828
4. Phải trả người lao động	314		62.029.300.997	62.582.040.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.375.949.749	5.028.142.229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37.479.452	75.555.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	75.224.804.212	76.998.326.997
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	250.073.644.155	332.687.289.360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	87.412.954.835	65.731.299.749

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.021.340.589	13.126.176.714
13. Quỹ bình ôn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		202.675.962.201	61.912.375.894
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	225.419.919	379.566.400
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	193.967.097.375	53.420.722.771
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	8.483.444.907	8.112.086.633
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.192.012.292	238.222.744.142
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	285.192.012.292	238.222.744.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.053.914.897	34.043.972.009
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.831.692.897	6.489.926.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			2.005.881.293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.831.692.897	4.484.044.795
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		152.540.496.316	101.922.937.863
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.986.185.080.293	1.658.660.277.266

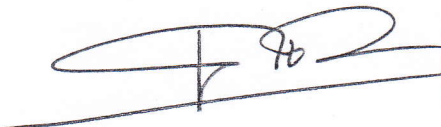
Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

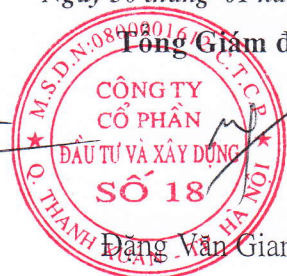


Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái



Tổng Giám đốc

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	641.639.294.394	397.290.018.921	1.839.975.527.105	1.151.540.271.359
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	16.000.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	641.639.294.394	397.290.018.921	1.839.975.527.105	1.151.524.271.359
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	634.301.652.855	374.379.679.482	1.776.272.723.145	1.082.444.754.155
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7.337.641.539	22.910.339.439	63.702.803.960	69.079.517.204
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	871.303.430	(13.096.092)	8.350.670.520	2.331.193.579
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	7.527.718.846	13.880.355.684	24.983.238.427	27.306.681.482
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.342.147.320	13.716.181.550	24.243.014.456	27.036.347.631
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		136.123.005	73.161.772	187.397.620	27.621.142
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	421.158.508	363.045.027	1.504.306.598	1.275.390.176
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30	VI.6	32.168.448.073	14.796.401.322	60.783.901.197	39.373.898.885
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	32.180.189.145	6.524.784.581	43.417.735.193	14.802.678.690
13.	Chi phí khác	32	VI.5	268.977.366	272.626.653	1.487.474.066	1.013.413.243
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		31.911.211.779	6.252.157.928	41.930.261.127	13.789.265.447
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	-	138.954.326	182.761.014	26.899.687.005	17.271.626.829
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.256.727.115	2.515.229.455	8.984.734.532	7.476.054.743
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(2.117.772.789)	(2.332.468.441)	17.914.952.473	9.795.572.086
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(3.712.387.525)	(104.868.494)	2.831.692.897	4.484.044.795
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát	62		1.594.614.736	(2.227.599.947)	15.083.259.576	5.311.527.291
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(458)	(19)	350	818

Lập biểu

Nguyễn Thị Kim Xinh

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái

Lưu Bá Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 4 - 2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.208.833.563.627	1.466.743.502.518
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-2.003.322.256.121	(1.188.639.301.003)
3. Tiền trả cho người lao động	03	-244.126.880.012	(237.555.978.414)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-22.962.794.516	(31.058.267.939)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-7.763.450.692	(7.938.070.112)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	258.257.767.778	71.228.079.596
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-187.985.158.187	(58.231.276.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	930.791.877	14.548.688.093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(11.124.251.924)	(20.057.009.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(24.250.000.000)	(15.925.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.705.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.086.850.000)	(28.950.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26	2.541.000.000	12.915.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.071.824.766	3.744.724.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.848.277.158)	(26.267.284.694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	62.841.098.906	24.050.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.350.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.047.331.367.389	781.573.598.504
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(1.031.976.788.109)	(781.673.834.166)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1.027.290.879)	(425.871.146)
6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.925.886.944)	(7.344.719.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.892.500.363	16.179.173.405
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.975.015.082	4.460.576.804
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.079.274.383	83.547.986.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.120.473	(127.551)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	87.055.409.938	88.008.435.494

Người lập biểu

Xuy

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái

Lưu Bá Thái

Ngày 30 tháng 01 năm 2019
Tông giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Đặng Văn Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 - Năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.518.750	15.187.500.000	18,75%
Các cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25%
Cộng	8.099.979	80.999.790.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi-Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %

Các công ty liên kết của Công ty :

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	34,35%	34,35%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2018</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu

hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ hàng năm, giá trị lợi thế thương mại được phân bổ hết khi Công ty con này chuyển nhượng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt	614.223.957		1.712.474.445	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	86.441.185.981		48.307.299.938	
- Các khoản tương đương tiền			30.059.500.000	
Tổng	87.055.409.938		80.079.274.383	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.284.821.268	73.284.821.268	7.929.161.111	7.929.161.111
Tổng	73.284.821.268	73.284.821.268	7.929.161.111	7.929.161.111
2.2 Dài hạn				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	46.550.000.000	46.550.000.000	27.300.000.000	27.300.000.000
Cộng	53.419.000.000	53.419.000.000	34.169.000.000	34.169.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn		(592.836.000)		(592.836.000)
Tổng	53.419.000.000	52.826.164.000	34.169.000.000	33.576.164.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			726.699.416.773	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			286.245.598.340	255.944.537.659
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà			32.630.337.129	102.249.464.016
+ BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh phúc				36.049.980.000
+ Ban quản lý giao thông Hải Dương			26.364.048.862	16.970.141.862
+ Tổng công ty Licogi - CTCP			27.457.553.603	28.607.829.473
+ Công ty TNHH Tàu Thủy Nam triệu			27.156.508.358	27.156.508.358
+ Công ty Tùng Lâm			71.702.651.514	44.910.613.950
+ BQL DA CT NM Phía Bắc Thái Nguyên			57.649.422.600	
+ Công ty TNHH Crysatal Matin VN			18.547.838.274	
+ Nhà máy đóng tàu Hải Dương			24.737.238.000	24.737.238.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác			375.397.733.559	470.754.879.114
Tổng			661.643.331.899	726.699.416.773

* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng công ty Licogi - CTCP	27.457.553.603	28.607.829.473
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	4.014.744.008	4.339.943.750

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	126.998.341.427	-	100.885.217.193	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	420.849.921		1.062.631.932	
- Tạm ứng	39.120.634.867			
- Phải thu khác	37.650.304.300		50.016.032.922	
b) Dài hạn	420.575.960	-	127.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	420.575.960		127.100.000	
Tổng	127.418.917.387	-	101.012.317.193	-

* Nợ xấu

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	69.206.510.010	10.233.526.655	87.419.064.882	30.687.301.294
Tổng	69.206.510.010	10.233.526.655	87.419.064.882	30.687.301.294

* Chi tiết nợ xấu

Tên khách hàng	Quá hạn trên 2 năm
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương	2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải	206.282.000
Công ty Licogi số 2	562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2	1.285.805.270
Đà tàu Nam Triệu 10 000T	46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng	1.163.518.430
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1	2.302.861.629
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam triệu	25.914.170.048
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới	900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà	132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ	329.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông lương	3.124.747.581
Công ty HPE Trung quốc - CT NM điện Cao ngạn	2.882.861.056
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	2.902.518.232
Thư viện bảo tàng Quảng ninh	2.228.731.795
Công ty Cáp treo Hà tĩnh	2.936.878.638

Công ty BĐ 12 - Công ty Nam Thăng Long	704.815.989
Công ty CP xây dựng Thăng Long	265.660.255
Nhà máy xi măng Lạng sơn	3.964.022.885
Tổng Công ty xây dựng số 1	59.729.032
Công ty TNHH Mỹ sơn	66.133.000
Công ty XD Thăng Long	37.766.181
Công ty Youngnone Hưng yên	1.636.224.425
Công nợ khác bàn giao an Bình	482.808.548
Tổng	69.206.510.010

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.050.179.125		23.499.764.833	
- Công cụ, dụng cụ	137.429.755		206.413.707	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	385.597.779.845		338.663.305.567	
- Thành phẩm	14.413.844.929		15.174.996.662	
- Hàng gửi bán	3.764.132.816		4.206.467.417	
Tổng	419.963.366.470	-	381.750.948.186	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Trạm SX bê tông thương phẩm	7.416.709.574	7.416.709.574	34.579.629.217	34.579.629.217
- NM Thủy điện Mường Khương	187.755.800.850	187.755.800.850		
- Các hạng mục khác	12.968.715.874	12.968.715.874	33.102.983.331	33.102.983.331
Tổng	208.161.246.298	208.161.246.298	67.702.632.548	67.702.632.548

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.540.842.629	166.980.171.770	126.281.151.869	1.084.959.238	346.887.125.506
Tăng trong năm	51.633.044.913	16.952.854.239	13.717.258.782	232.181.818	82.535.339.752
- Mua sắm trong năm	5.194.582.095	16.952.854.239	13.717.258.782	232.181.818	36.096.876.934
- Đầu tư XD CB hoàn thành	46.438.462.818				46.438.462.818
Giảm trong năm	8.697.969.969	100.000.000	-	81.516.271	8.879.486.240
- Thanh lý, nhượng bán	8.697.969.969	100.000.000		81.516.271	8.879.486.240
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	95.475.917.573	183.833.026.009	139.998.410.651	1.235.624.785	420.542.979.018
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	16.775.598.217	101.141.368.848	76.498.198.239	770.927.634	195.186.092.938
- Khấu hao	1.933.265.778	15.526.383.852	12.463.402.248	102.887.370	30.025.939.248
- Thanh lý, nhượng bán	125.130.432	100.000.000			225.130.432
- Giảm khác				18.967.458	18.967.458
Số dư cuối kỳ	18.583.733.563	116.567.752.700	88.961.600.487	854.847.546	224.967.934.296
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu năm	35.765.244.412	65.838.802.922	49.782.953.630	314.031.604	151.701.032.568
Tại ngày cuối kỳ	76.892.184.010	67.265.273.309	51.036.810.164	380.777.239	195.575.044.722

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Các khoản khác

Tổng

Cuối kỳ

Đầu năm

1.995.755.825

2.312.922.678

1.995.755.825

2.312.922.678

26.710.180.738

14.763.146.818

26.710.180.738

14.763.146.818

28.705.936.563

17.076.069.496

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	250.073.644.155	250.073.644.155	859.500.592.395	942.114.237.600	332.687.289.360
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	94.800.000.000	94.800.000.000	153.840.888.958	204.840.888.958	145.800.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN tây Hà nội	39.853.419.819	39.853.419.819	151.919.122.796	138.263.264.385	26.197.561.408
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	88.155.232.406	88.155.232.406	272.420.576.772	268.706.491.610	84.441.147.244
Ngân hàng TMCP quân đội	3.990.549.300	3.990.549.300	12.220.475.093	8.229.925.793	
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	4.077.421.756	4.077.421.756	101.388.378.000	104.401.086.725	7.090.130.481
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	1.711.461.163	1.711.461.163	139.916.228.388	151.504.962.952	13.300.195.727
Ngân hàng NN và PT Nông thôn	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay đối tượng khác	17.485.559.711	17.485.559.711	27.794.922.388	64.167.617.177	53.858.254.500
b) Vay dài hạn	193.967.097.375	193.967.097.375	191.423.149.386	50.876.774.782	53.420.722.771
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	1.178.201.366	1.178.201.366	1.178.201.366	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	150.624.038.929	150.624.038.929	148.104.038.929	2.510.000.000	5.030.000.000
- Ngân hàng SHB Hưng Yên	-	-	-	960.000.000	960.000.000
- Thuê tài chính dài hạn	8.004.046.270	8.004.046.270	8.990.909.091	4.855.423.430	3.868.560.609
- N. hàng TM Shinhanbank	1.010.810.810	1.010.810.810		551.351.352	1.562.162.162
-Vay đối tượng khác	33.150.000.000	33.150.000.000	33.150.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Tổng	444.040.741.530	444.040.741.530	1.050.923.741.781	992.991.012.382	386.108.012.131

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT và phát triển sơn long

Giá trị phân bổ trong kỳ

Lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2018

Cuối kỳ

Đầu năm

4.679.551.125

5.348.058.428

4.679.551.125

668.507.303

-

4.679.551.125

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	668.457.285.896	668.457.285.896	596.019.946.046	596.019.946.046
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	101.711.954.171	101.711.954.171	123.557.333.002	123.557.333.002
<i>Công ty CPTM Hải long</i>	<i>66.558.243.224</i>	<i>66.558.243.224</i>	<i>58.847.027.226</i>	<i>58.847.027.226</i>
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	<i>35.153.710.947</i>	<i>35.153.710.947</i>	<i>64.710.305.776</i>	<i>64.710.305.776</i>
- Phải trả cho các đối tượng khác	566.745.331.725	566.745.331.725	472.462.613.044	472.462.613.044
Tổng	668.457.285.896	668.457.285.896	596.019.946.046	596.019.946.046

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Trong năm		Số cuối kỳ
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	13.359.630.828	70.040.446.541	72.946.819.265	10.453.258.104
- Thuế giá trị gia tăng	9.519.990.663	59.486.118.769	63.956.090.003	5.050.019.429
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.666.734.993	9.014.148.764	7.404.308.410	5.276.575.347
- Thuế Thu nhập cá nhân	172.905.172	1.126.441.065	1.172.682.909	126.663.328
- Các loại thuế khác		413.737.943	413.737.943	-
Nội dung	Đầu năm	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ
b) Phải thu	12.401.332.213	175.019.975.344	153.439.571.422	33.981.736.135
- Thuế giá trị GT còn được khấu	11.529.624.124	172.972.173.386	151.504.351.094	32.997.446.416
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	871.708.089	1.895.695.989	1.906.614.749	860.789.329
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa		152.105.969	28.605.579	123.500.390
- Các loại thuế khác				

13. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng

- Chi phí trích trước

b) Dài hạn**Tổng**

Cuối kỳ

Đầu năm

1.375.949.749

5.028.142.229

192.920.580

293.401.877

1.183.029.169

4.734.740.352

1.375.949.749

5.028.142.229

14. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

Cuối kỳ

Đầu năm

75.224.804.212

76.998.326.997

768.252.876

651.790.797

89.978.211

657.077.440

774.739

202.849.754

- Bảo hiểm thất nghiệp	(13.197)	242.438.698
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.365.811.583	75.244.170.308
b) Dài hạn	225.419.919	379.566.400
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	225.419.919	379.566.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng	75.450.224.131	77.377.893.397

15. Dự phòng phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	87.412.954.835	65.731.299.749
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	87.412.954.835	65.731.299.749
b) Dài hạn	8.483.444.907	8.112.086.633
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.483.444.907	8.112.086.633
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
Tổng	95.896.399.742	73.843.386.382

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Tăng trong năm	26.999.790.000	-	833.382.849	4.484.044.795	16.286.002.537	48.603.220.181
- Trích quỹ			833.382.849	4.484.044.795		833.382.849
- Lợi nhuận trong năm						4.484.044.795
- Tăng trong năm	26.999.790.000				16.286.002.537	43.285.792.537
Giảm trong năm		20.519.890.000	-	8.591.480.872	-	29.111.370.872
- Trích quỹ				8.591.480.872		2.111.580.872
- Trả cổ tức				2.111.580.872		6.479.900.000
- Giảm do tăng vốn		20.519.890.000		6.479.900.000		20.519.890.000
Số dư 31/12/2017	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Số dư 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Tăng trong năm	-	-	9.942.888	2.852.651.801	50.596.599.549	53.459.194.238
- Trích quỹ			9.942.888			9.942.888
- Lãi trong năm nay				2.852.651.801	7.203.483.594	10.056.135.395
- Tăng trong năm					42.100.000.000	42.100.000.000
- Tăng khác					1.293.115.955	1.293.115.955
Giảm trong năm		-	-	6.489.926.088	-	6.489.926.088
- Trích quỹ				6.489.926.088		9.942.888
- Trả cổ tức				6.479.983.200		6.479.983.200
Số dư 31/12/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.053.914.897	2.852.651.801	152.519.537.412	285.192.012.292

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

Tổng**Cuối kỳ****Đầu năm**

15.187.500.000

15.187.500.000

65.812.290.000

65.812.290.000

80.999.790.000**80.999.790.000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ**Năm trước**

80.999.790.000

54.000.000.000

26.999.790.000

80.999.790.000

80.999.790.000

6.479.900.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ**Đầu năm**

8.099.979

8.099.979

8.099.979

8.099.979

8.099.979

8.099.979

8.099.979

8.099.979

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:**34.053.914.897****34.043.972.009**

- Quỹ đầu tư phát triển

34.053.914.897

34.043.972.009

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Năm nay****Năm trước**

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Nợ khó đòi đã xử lý

11.618.762.316

11.618.762.316

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	158.390.959.490	171.218.649.558
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.679.084.567.615	968.604.806.553
Doanh thu hoạt động BĐS	2.500.000.000	8.863.885.244
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội		2.852.930.004
Tổng	1.839.975.527.105	1.151.540.271.359
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	16.000.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.151.524.271.359
2. Giá vốn		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	134.008.212.580	154.430.914.792
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.641.178.332.788	921.835.300.580
Doanh thu hoạt động BĐS	1.086.177.777	4.472.920.132
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội		1.705.618.651
Tổng	1.776.272.723.145	1.082.444.754.155
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.850.326.172	2.331.193.579
Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu	4.155.773.875	
Lãi do đánh giá gốc ngoại tệ	1.120.473	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	343.450.000	
Tổng	8.350.670.520	2.331.193.579
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	24.243.014.456	27.198.721.531
Lỗi chênh lệch tỷ giá		127.551
Chi phí hoạt động tài chính khác	740.223.971	107.832.400
Tổng	24.983.238.427	27.306.681.482
4. Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	620.772.927	384.545.455
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	38.034.245.486	13.066.725.769
Các khoản khác	4.762.716.780	1.351.407.466
Tổng	43.417.735.193	14.802.678.690
5. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		
Chi phí khác	1.487.474.066	1.013.413.243
Tổng	1.487.474.066	1.013.413.243

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	60.783.901.197	39.373.898.885
Chi phí nhân viên quản lý	26.747.931.683	23.514.220.882
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	7.942.939.831	3.383.878.229
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.272.306.829	1.949.721.568
Thuế, phí và lệ phí	1.724.786.765	896.891.938
Chi phí dự phòng	(4.780.459.378)	1.566.277.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.219.235.293	2.879.074.572
Chi phí bằng tiền khác	17.657.160.174	5.183.834.393
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.504.306.598	1.275.390.176
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.504.306.598	1.275.390.176
Tổng	62.288.207.795	40.649.289.061
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.884.272.067	6.572.155.891
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	100.462.465	903.898.852
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.984.734.532	7.476.054.743

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của to àn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	606.310.898.464	433.401.071.387	588.176.652.504	245.006.845.268	502.338.093.500	(395.917.480.830)	1.979.316.080.293
Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000						6.869.000.000
Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản	613.179.898.464	433.401.071.387	588.176.652.504	245.006.845.268	502.338.093.500	(395.917.480.830)	1.986.185.080.293
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	492.671.477.788	346.914.057.931	528.715.352.023	213.021.482.113	371.747.584.034	(252.076.885.888)	1.700.993.068.001
Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả	492.671.477.788	346.914.057.931	528.715.352.023	213.021.482.113	371.747.584.034	(252.076.885.888)	1.700.993.068.001

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	215.162.168.532	378.752.157.872	424.126.910.924	345.176.021.311	(133.735.777.296)	1.839.975.527.105
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	215.162.168.532	378.752.157.872	424.126.910.924	345.176.021.311	(133.735.777.296)	1.839.975.527.105
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	208.542.134.965	373.842.177.528	352.448.641.786	298.810.871.218	(133.735.777.296)	1.706.239.749.809
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	6.620.033.567	4.909.980.344	71.678.269.138	46.365.150.093	-	133.735.777.296
Tổng doanh thu thuần	215.162.168.532	378.752.157.872	424.126.910.924	345.176.021.311	(133.735.777.296)	1.839.975.527.105
Giá vốn hàng bán	220.195.247.749	370.023.220.903	420.854.253.243	330.201.977.568	(133.735.777.296)	1.776.272.723.145
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(5.033.079.217)	8.728.936.969	3.272.657.681	14.974.043.743	-	63.702.803.960
Doanh thu hoạt động tài chính	23.051.938.050	3.081.019.588	497.826.264	2.772.157.825	(22.344.380.755)	8.350.670.520
Chi phí tài chính	15.594.062.105	1.377.548.540	260.210.123	3.217.549.612	(4.009.096.753)	24.983.238.427
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	187.397.620	187.397.620
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	1.504.306.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.213.636.566	5.768.196.374	5.869.360.627	7.857.946.343	-	60.783.901.197
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	211.160.162	4.664.211.643	(2.359.086.805)	6.670.705.613	(18.147.886.382)	(15.030.574.122)
Lợi nhuận khác	1.407.212.347	7.883.145.705	8.843.797.243	8.258.705.482	-	41.930.261.127
Tổng lợi nhuận kế toán trước	1.618.372.509	12.547.357.348	6.484.710.438	14.929.411.095	(18.147.886.382)	26.899.687.005
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.537.251.261	1.407.280.801	3.094.720.822	-	8.984.734.532
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	1.618.372.509	10.010.106.087	5.077.429.637	11.834.690.273	(18.147.886.382)	17.914.952.473

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 (VNĐ)
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	537.000.000	552.000.000
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác	727.924.800	723.000.000

2.2 - Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

Giao dịch bán hàng		9.604.040.648	11.601.992.044
Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	9.517.709.681	11.020.822.705
	Khối lượng	9.516.709.681	11.020.322.705
	Khác	1.000.000	500.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	86.330.967	581.169.339
	Lãi vay	61.486.012	539.568.502
	Khác	24.844.955	41.600.837

Giao dịch mua hàng

Giao dịch mua hàng		74.996.439.076	4.080.921.798
Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	92.973.114	7.181.818
	Thí nghiệm	92.973.114	7.181.818
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	74.903.465.962	4.073.739.980
	Khối lượng	74.731.075.364	4.019.194.524
	Khác	86.732.182	54.545.456
	Lãi vay	85.658.416	
	Cổ tức tạm chia	343.450.000	

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu		48.041.027.532	63.205.449.320
Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	43.605.433.603	44.755.709.473
	Khối lượng	27.457.553.603	28.607.829.473
	Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	4.435.593.929	18.449.739.847
	KL + bê tông	4.014.744.008	4.339.943.750
	Phải thu khác	420.849.921	1.062.631.932
	Trả trước người bán		13.047.164.165

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả		36.723.864.042	66.280.458.871
Tổng công ty LICOGI	Phí tổng thầu	676.061.945	676.061.945
	Khối lượng	894.091.150	894.091.150
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng	35.153.710.947	64.710.305.776

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	25,09	16,87
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	74,91	83,13
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,64	85,64
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,36	14,36
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,87	0,97
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	0,99	1,01
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,06
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,46	1,50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,15	0,39
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,35	1,04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,14	0,27
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,99	1,88

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn thị Kim Xinh

Lưu bá Thái

Đang Văn Giang

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: GT4HN/18-17/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý
4/2018 so với quý 4/2017)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty quý
4/2018 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	674.826,90	403.874,86	+270.952,04
Tổng chi phí	676.944,68	406.207,33	+270.737,34
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-2.117,77	-2.332,46	+214,69

Như quý 4/2017, quý này năm nay kết quả sản xuất kinh doanh cũng không đạt được mức lợi nhuận kế hoạch dự kiến của Công ty. Tuy nhiên so với kỳ này năm trước, kỳ này năm nay lợi nhuận sau thuế tăng 10,14%; Số tiền tăng là 214,69 triệu đồng. Nguyên nhân là do Doanh thu bán hàng và các khoản thu nhập kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Hải